VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

KASON MAI

SHEET 6539 I
SERIES L7014

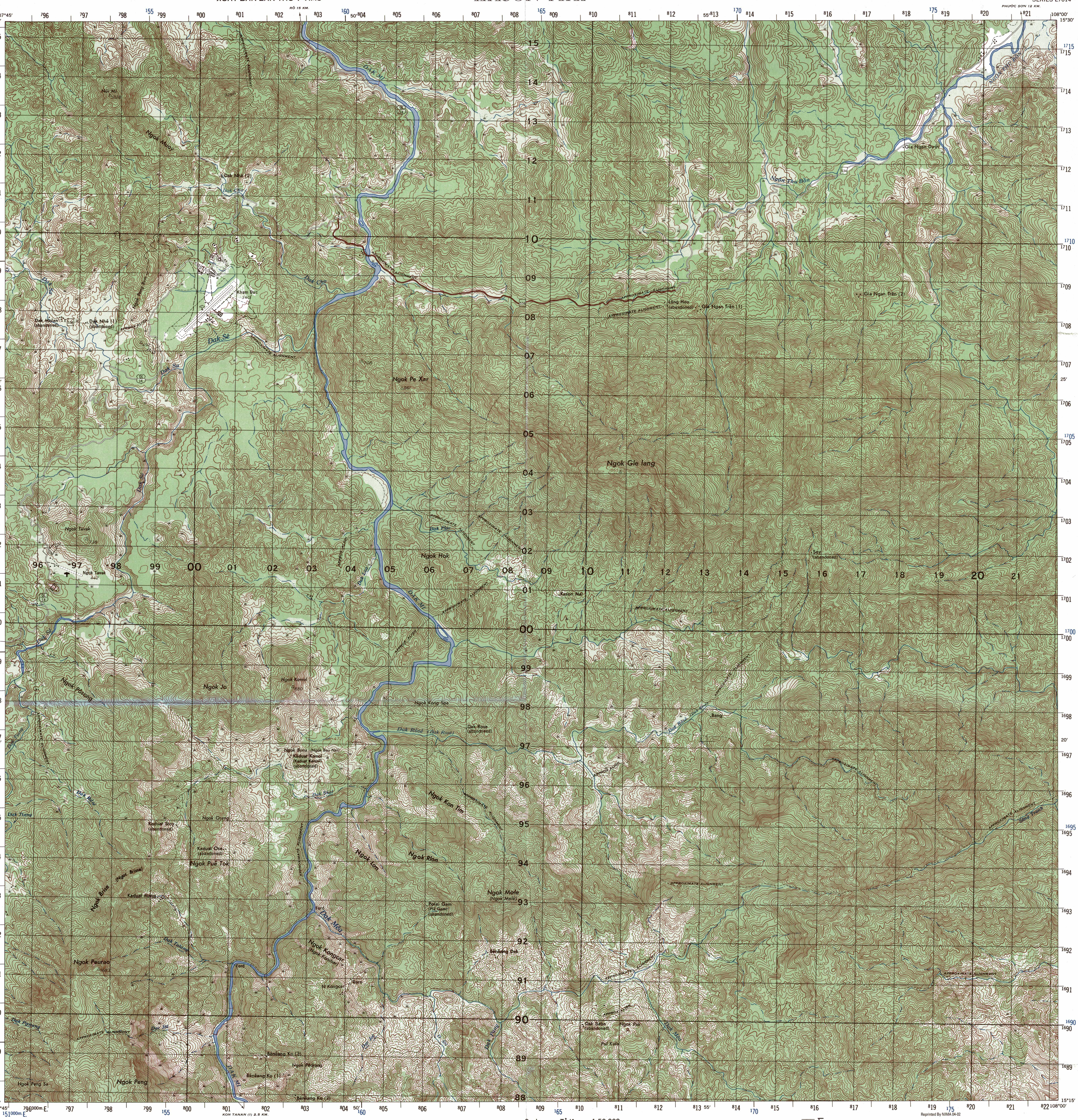

796000m.E. 797 798 799 800 801 802 803 804 805 806 807 808 809 810 811 812 813 814 815 816 817 818 819 820 821 822
151000m.E. 155 160 165 170 175
1688000m.N. 1689000m.N.

Reprinted By NIMA 04-02

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND—CHỮ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates where more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
- Cart track — Đường dùng khai-khẩn
- Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS — DAHN-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
- National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ (QL 1, LTL 8B)
- Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác (TL 7A, 548)

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
- Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
- Wood — Cầu gỗ
- Steel — Cầu sắt
- Concrete — Cầu xây
- Footbridge — Cầu nhỏ
- Ferry — Phà
- Ford — Chỗ lội qua
- Road on levee — Đường đắp
- Levee; Wall — Bờ đắp; Tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

- Built-up area — Thôn-thị
- Village — Làng
- Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
- Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
- Cemetery — Nghĩa-địa
- Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
- Horizontal control point — Điểm trắc-địa
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại (×729 ×729)
- International boundary — Ranh giới Quốc-gia
- Phần boundary — Ranh giới Phần
- Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
- Delegation boundary — Ranh giới quận
- Area name — Tên vùng hay địa-điểm (HAO LỎNG)
- Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
- Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
- Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

- Salt evaporator — Ruộng muối
- Limestone mountain — Núi đá Vôi
- Sand — Cát
- Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
- Large falls — Thác lớn
- Small falls — Thác nhỏ (Falls)
- Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
- Clear forest — Rừng thưa
- Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
- Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
- Land subject to inundation — Đất có thể lụt
- Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
- Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
- Palm; Brushwood — Gồi; Bụi rậm
- Pine; Bamboo — Thông; Tre

CONTOUR INTERVAL—20 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

SPHEROID........EVEREST
GRID....1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 49 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION........TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM........MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM........INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC........EVEREST
Ô VUÔNG........UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)
HỆ-THỐNG CHIẾU........U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN........MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN........HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY........AMS (LU), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY........NGS, VIETNAM
CONTROL BY........USAMSFE; NGS, VIETNAM

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: ES, MAIL STOP L-88, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

GLOSSARY — CỔ-TỪ

- D., Dac, Dak........river, stream
- Kon........village
- Làng........village
- N., Núi........mountain
- Ngoc........mountain
- Ngok........mountain, mountain range
- Ngộn........stream
- Sông........stream

ZONE 48 — KHU HÌNH THOI 48

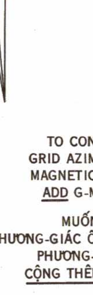

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET — HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ — 0°46′ (14 MILS; MIL)

1965 G-M ANGLE — GÓC V-T — ½° (10 MILS; MIL)

ZONE 49 — KHU HÌNH THOI 49

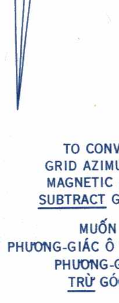

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET — HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ — 0°50′ (15 MILS; MIL)

1965 G-M ANGLE — GÓC V-T — 1° (20 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ED. NO. 001
NSN 7643014023227
NIMA REF. NO L701465391

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

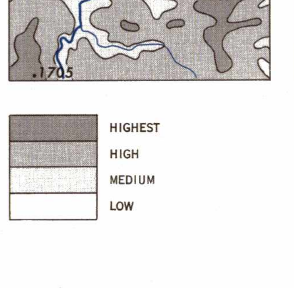

HIGHEST — HIGH — MEDIUM — LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

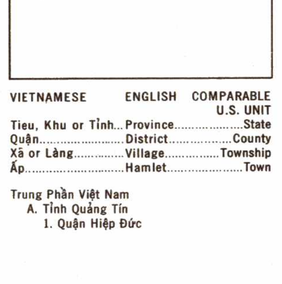

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tieu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Trung Phần Việt Nam
A. Tỉnh Quảng Tín
1. Quận Hiệp Đức

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6540 III	6540 II	6640 III
6539 IV	6539 I	6639 IV
6539 III	6539 II	6639 III

Sheet 6539 I falls within 1501 G, ND 48-4, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION — MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô: 48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION — CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.

YC	ZC
YB	ZB

800 — 1700

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1688000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: BANG — THÍ DỤ: BANG

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: — Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100,000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: ZB
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: — Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 13
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 2
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: — Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi trên đường ô vuông đó: 97
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 8

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: ZB132978

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PZB132978

KASON MAI, VIETNAM